

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 1385/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Nam, ngày 24 tháng 5 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển  
kinh tế vườn, kinh tế trang trại theo Nghị quyết số 35/2021/  
NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại Khoản 8, Thông báo số 180/TB-UBND ngày 18/5/2022 và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 174/TTr-STC ngày 04/5/2022 và của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 71/TTr-SNN&PTNT ngày 22/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp cho UBND các huyện, thành phố và Chi cục Phát triển nông thôn, số tiền: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh chưa phân bổ trong dự toán năm 2022, để thực hiện mục tiêu hỗ trợ các chủ vườn, trang trại và để triển khai thực hiện các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, hội nghị tập huấn, ..., theo quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, như sau:

*(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. UBND các huyện, thành phố có tên tại Phụ lục và Chi cục Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các chủ vườn, trang trại thực hiện đầy đủ các thủ tục và thẩm định phê duyệt để chi tiền hỗ trợ theo đúng quy định tại Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả đảm bảo đúng đối tượng, chế độ; thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND các huyện, thành phố thực hiện đảm bảo đúng quy định; đồng thời, tham mưu điều chuyển, thu hồi ngân sách tỉnh đối với các địa phương có hồ sơ để không thực hiện giải ngân hết trong niên độ ngân sách 2022; đồng thời, cùng với Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát hướng dẫn các đơn vị thanh, quyết toán theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có tên tại Phụ lục, Chi cục Trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, KGVX, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**

**Tổng hợp kinh phí hỗ trợ kinh tế vườn, kinh tế trang trại theo**

**Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND, năm 2022**

*(Kèm theo Quyết định số: 1385/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đvt: **Triệu đồng**

| TT               | Đơn vị,<br>địa phương           | Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ |                                              |                                            |                                          | Ghi chú                                                                                   |
|------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                 | Tổng<br>cộng                   | Trong đó, kinh phí chia theo nội<br>dung chi |                                            |                                          |                                                                                           |
|                  |                                 |                                | Hỗ trợ<br>chung cho<br>KTV,<br>KTTT          | Hỗ trợ<br>riêng đối<br>với kinh<br>tế vườn | Hỗ trợ<br>riêng đối<br>với trang<br>trại |                                                                                           |
| 1                | Đông Giang                      | 4.000                          | 2.586                                        | 1.234                                      | 180                                      |                                                                                           |
| 2                | Nam Trà My                      | 3.500                          | 1.251                                        | 169                                        | 2.080                                    |                                                                                           |
| 3                | Nông Sơn                        | 3.500                          | 2.868                                        | 632                                        | -                                        |                                                                                           |
| 4                | Quế Sơn                         | 4.000                          | 2.294                                        | 1.176                                      | 530                                      |                                                                                           |
| 5                | Tiên Phước                      | 8.000                          | 5.933                                        | 1.422                                      | 645                                      |                                                                                           |
| 6                | Nam Giang                       | 2.300                          | 1.140                                        | 507                                        | 653                                      |                                                                                           |
| 7                | Đại Lộc                         | 2.300                          | 1.220                                        | 1.080                                      | -                                        |                                                                                           |
| 8                | Phước Sơn                       | 2.200                          | 825                                          | 295                                        | 1.080                                    |                                                                                           |
| 9                | Thăng Bình                      | 6.000                          | 3.350                                        | 710                                        | 1.940                                    |                                                                                           |
| 10               | Bắc Trà My                      | 4.000                          | 2.280                                        | 1.190                                      | 530                                      |                                                                                           |
| 11               | Hội An                          | 1.500                          | 730                                          | 670                                        | 100                                      |                                                                                           |
| 12               | Hiệp Đức                        | 1.000                          | 852                                          | 148                                        | -                                        |                                                                                           |
| 13               | Tây Giang                       | 3.500                          | 2.640                                        | 670                                        | 190                                      |                                                                                           |
| 14               | Phú Ninh                        | 2.500                          | 1.700                                        | 439                                        | 361                                      |                                                                                           |
| 15               | Núi Thành                       | 1.500                          | 308                                          | 635                                        | 557                                      |                                                                                           |
| 16               | Chi cục Phát<br>triển nông thôn | 200                            | 200                                          | -                                          | -                                        | Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi<br>Sở Tài chính thẩm tra, làm cơ<br>sở cấp phát kinh phí. |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                 | <b>50.000</b>                  | <b>30.177</b>                                | <b>10.977</b>                              | <b>8.846</b>                             |                                                                                           |